

いすゞ自動車製

NS いすゞ大型ノンステップバス																																							
局番	車台形式	購入年月	配置営業所																				登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考										
			H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12								H26.4	H26.12	H27.4	H28.4	H28.8	H29.4	H30.1	H30.3	H31.3	R2.4
NS-1	KC-LV832N	H11 2-3	如意										廃車										66	いすゞ	AT	○													
NS-2	KC-LV832N	H11 2-3	如意										廃車										67	いすゞ	AT	○													
NS-3	KC-LV832N	H11 2-3	港					野並					廃車										68	いすゞ	AT	○													
NS-4	KC-LV832N	H12 2-3	如意										廃車										309	いすゞ	AT	○													
NS-5	KC-LV832N	H12 2-3	港					稲西					鳴尾					廃車										310	いすゞ	AT	○			お絵かきバス(H23.10)					
NS-6	KC-LV832N	H12 2-3	港					稲西					廃車										311	いすゞ	AT	○													
NS-7	KC-LV832L改	H12 6	港					鳴尾					研修車新1号車(名古屋200は717)										廃車										399	いすゞ	AT				CNG
NS-8	KL-LV834N1	H13 2-3	如意										廃車										473	いすゞ	AT	○				お絵かきバス(H27.9)									
NS-9	KL-LV834N1	H13 2-3	如意										廃車										474	いすゞ	AT	○				お絵かきバス(H24.10)									
NS-10	KL-LV834N1	H13 2-3	如意										御器所										廃車										475	いすゞ	AT	○			
NS-11	KL-LV834N1	H13 2-3	港					野並					猪高										廃車										476	いすゞ	AT	○			
NS-12	KL-LV834N1	H13 2-3	港					野並					廃車										477	いすゞ	AT	○													
NS-13	KL-LV834N1	H13 2-3	港					野並					廃車										478	いすゞ	AT	○													
NS-14	KL-LV834N1	H13 2-3	浄心		稲西			浄心					如意					楠					廃車										479	いすゞ	AT	○			
NS-15	KL-LV834N1	H13 2-3	浄心		稲西			浄心					廃車										480	いすゞ	AT	○													
NS-16	KL-LV834N1	H13 2-3	浄心		稲西			御器所										廃車										481	いすゞ	AT	○								
NS-17	KL-LV834N1	H13 2-3	浄心		稲西			稲西					御器所										廃車										482	いすゞ	AT	○			お絵かきバス(H24.5)
NS-18	KL-LV834N1	H13 2-3	浄心		稲西			稲西										廃車										483	いすゞ	AT	○				お絵かきバス(H24.10)				
NS-19	KL-LV834N1	H13 2-3	浄心					猪高					廃車										484	いすゞ	AT	○													
NS-20	KL-LV834N1改	H13 2-3	浄心		鳴尾			廃車										515	いすゞ	AT				CNG	お絵かきバス(H24.10)														
NS-21	KL-LV834N1改	H15 11	新製		鳴尾			廃車										982	いすゞ	AT				CNG															
NS-22	KL-LV834N1改	H15 11	新製		鳴尾			廃車										983	いすゞ	AT				CNG															
NS-23	KL-LV834N1改	H15 11	新製		鳴尾			廃車										984	いすゞ	AT				CNG															
NS-24	KL-LV834N1改	H15 11	新製		鳴尾			廃車										985	いすゞ	AT				CNG															
NS-25	KL-LV834N1改	H15 11	新製		鳴尾			廃車										986	いすゞ	AT				CNG															
NS-26	KL-LV834N1改	H15 11	新製		鳴尾			廃車										987	いすゞ	AT				CNG															
NS-27	KL-LV834N1改	H15 11	新製		鳴尾			廃車										988	いすゞ	AT				CNG															
NS-28	KL-LV834N1改	H15 11	新製		鳴尾			廃車										989	いすゞ	AT				CNG															
NS-29	KL-LV834N1改	H15 11	新製		鳴尾			廃車										990	いすゞ	AT				CNG															
NS-30	KL-LV834N1改	H15 11	新製		鳴尾			廃車										991	いすゞ	AT				CNG															
NS-31	PJ-LV234N1	H18 1	新製		如意			稲西					稲→鳴→猪→如→中川					1555	Jbus	AT	○				レトロカラー(R1.6~)														
NS-32	PJ-LV234N1	H18 1	新製		如意			稲西					稲西					1554	Jbus	AT	○																		
NS-33	PJ-LV234N1	H18 1	新製		如意			如意					如意					1553	Jbus	AT	○																		
NS-34	PJ-LV234N1	H18 1	新製		如意			如意					如意					1556	Jbus	AT	○																		
NS-35	PJ-LV234N1	H18 1	新製		如意			如意					如意					1557	Jbus	AT	○																		
NS-36	PJ-LV234N1	H18 1	新製		如意			如意					如意					1558	Jbus	AT	○																		
NS-37	PJ-LV234N1	H18 1	新製		如意			如意					如意					1559	Jbus	AT	○																		
NS-38	PJ-LV234N1	H18 1	新製		浄心			浄心					如意					1584	Jbus	AT	○				メーグル予備車(H21~)														
NS-39	PJ-LV234N1	H18 1	新製		浄心			浄心					如意					1585	Jbus	AT	○				メーグル予備車(H22~)														
NS-50	PJ-LV234N1	H18 1	新製		浄心			浄心					如意					1586	Jbus	AT	○																		
NS-51	PJ-LV234N1	H18 1	新製		浄心			浄心					如意					1587	Jbus	AT	○																		
NS-52	PJ-LV234N1	H18 1	新製		浄心			浄心					如意					1588	Jbus	AT	○																		
NS-53	PJ-LV234N1	H18 1	新製		浄心			浄心					如意					1589	Jbus	AT	○																		
NS-54	PJ-LV234N1	H18 1	新製		浄心			浄心					猪高					1590	Jbus	AT	○																		
NS-55	PJ-LV234N1	H18 1	新製		浄心			浄心					大森					1591	Jbus	AT	○																		
NS-56	PJ-LV234N1	H18 1	新製		浄心			浄心					浄心					1592	Jbus	AT	○																		
NS-57	PJ-LV234N1	H18 1	新製		浄心			浄心					稲西					1593	Jbus	AT	○																		
NS-58	PJ-LV234N1	H18 1	新製		稲西			稲西					稲西					1560	Jbus	AT	○																		
NS-59	PJ-LV234N1	H18 1	新製		稲西			稲西					稲西					1561	Jbus	AT	○																		
NS-60	PJ-LV234N1	H18 1	新製		稲西			稲西					稲西					1562	Jbus	AT	○																		
NS-61	PJ-LV234N1	H18 1	新製		稲西			稲西					稲西					1563	Jbus	AT	○																		
NS-62	PJ-LV234N1	H18 1	新製		稲西			稲西					稲西					1564	Jbus	AT	○																		
NS-63	PJ-LV234N1	H18 1	新製		緑			緑					緑					1565	Jbus	AT	○																		
NS-64	PJ-LV234N1	H18 1	新製		緑			緑					緑					1566	Jbus	AT	○																		
NS-65	PJ-LV234N1	H18 1	新製		緑			緑					事故廃車					1567	Jbus	AT	○																		
NS-66	PJ-LV234N1	H18 1	新製		緑			緑					緑					1568	Jbus	AT	○																		
NS-67	PJ-LV234N1	H18 1	新製		緑			緑					緑					1569	Jbus	AT	○																		
NS-68	PJ-LV234N1	H18 1	新製		緑			猪高					緑					1570	Jbus	AT	○				※鳴尾移籍はR2年1月														
NS-69	PJ-LV234N1	H18 1	新製		野並			野並					野並					1572	Jbus	AT	○																		
NS-70	PJ-LV234N1	H18 1	新製		野並			野並					野並					1573	Jbus	AT	○																		
NS-71	PJ-LV234N1	H18 1	新製		野並			野並					野並					1574	Jbus	AT	○																		
NS-72	PJ-LV234N1	H18 1	新製		野並			野並					野並					1575	Jbus	AT	○																		

局番	車台形式	購入年月	配置営業所																								登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考																									
			H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4								H28.4	H28.8	H29.4	H30.1	H30.3	H31.3	R2.4	R3.4	R4.4																
NS-73	PJ-LV234N1	H18	1	新製												猪高												野並												1576	Jbus	AT	○															
NS-74	PJ-LV234N1	H18	1	新製												猪高												野並												1577	Jbus	AT	○															
NS-75	PJ-LV234N1	H18	1	新製												猪高												野並												1578	Jbus	AT	○															
NS-76	PJ-LV234N1	H18	1	新製												猪高												野並												1579	Jbus	AT	○															
NS-77	PJ-LV234N1	H18	1	新製												大森												野並												1580	Jbus	AT	○															
NS-78	PJ-LV234N1	H18	1	新製												大森												野並												1581	Jbus	AT	○															
NS-79	PJ-LV234N1	H18	1	新製												大森												野並												1582	Jbus	AT	○															
NS-80	PJ-LV234N1	H18	1	新製												大森												野並												1583	Jbus	AT	○															
NS-81	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												稲西												野並												2113	Jbus	AT	○															
NS-82	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												稲西												野並												2114	Jbus	AT	○															
NS-83	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												稲西												野並												2134	Jbus	AT	○															
NS-84	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												稲西												野並												2135	Jbus	AT	○															
NS-85	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												稲西												野並												2152	Jbus	AT	○															
NS-86	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												稲西												野並												2153	Jbus	AT	○															
NS-87	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												稲西												野並												2178	Jbus	AT	○															
NS-88	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												稲西												野並												2179	Jbus	AT	○															
NS-89	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												稲西												野並												2180	Jbus	AT	○															
NS-90	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												浄心												※稲西												2136	Jbus	AT	○			※稲西移籍はH27年6月												
NS-91	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												浄心												桶												2137	Jbus	AT	○															
NS-92	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												浄心												桶												2154	Jbus	AT	○															
NS-93	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												浄心												桶												2155	Jbus	AT	○															
NS-94	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												浄心												如意												2156	Jbus	AT	○															
NS-95	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												中川												野並												2157	Jbus	AT	○															
NS-96	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												浄心												緑												※如意												2181	Jbus	AT	○			※如意移籍はH29年3月
NS-97	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												中川												浄心												2115	Jbus	AT	○															
NS-98	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												中川												野並												2116	Jbus	AT	○															
NS-99	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												中川												野並												2138	Jbus	AT	○															
NS-100	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												中川												野並												2139	Jbus	AT	○															
NS-101	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												中川												野並												2158	Jbus	AT	○															
NS-102	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												中川												鳴尾												中川												2159	Jbus	AT	○			
NS-103	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												中川												野並												2169	Jbus	AT	○															
NS-104	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												中川												野並												2170	Jbus	AT	○															
NS-105	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												中川												野並												2182	Jbus	AT	○															
NS-106	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												中川												野並												2183	Jbus	AT	○															
NS-107	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												緑												野並												2123	Jbus	AT	○															
NS-108	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												緑												野並												2124	Jbus	AT	○															
NS-109	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												緑												野並												2140	Jbus	AT	○															
NS-110	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												緑												野並												2141	Jbus	AT	○															
NS-111	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												緑												野並												2160	Jbus	AT	○															
NS-112	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												緑												桶												2161	Jbus	AT	○															
NS-113	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												如意												桶												2184	Jbus	AT	○															
NS-114	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												如意												浄心												桶												2121	Jbus	AT	○			
NS-115	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												如意												野並												2122	Jbus	AT	○															
NS-116	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												如意												野並												2125	Jbus	AT	○															
NS-117	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												如意												野並												2126	Jbus	AT	○															
NS-118	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												如意												野並												2162	Jbus	AT	○															
NS-119	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												如意												野並												2163	Jbus	AT	○															
NS-120	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												如意												野並												2171	Jbus	AT	○															
NS-121	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												如意												桶												2172	Jbus	AT	○															
NS-122	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												如意												桶												2185	Jbus	AT	○															
NS-123	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												野並												緑												2127	Jbus	AT	○															
NS-124	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												野並												緑												2128	Jbus	AT	○															
NS-125	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												野並												猪高												2143	Jbus	AT	○															
NS-126	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												野並												猪高												2144	Jbus	AT	○															
NS-127	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												野並												稲西												2164	Jbus	AT	○															
NS-128	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												野並												稲西												2165	Jbus	AT	○															
NS-129	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												野並												稲西												2186	Jbus	AT	○															
NS-130	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												野並												稲西												2187	Jbus	AT	○															
NS-131	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												大森												野並												2129	Jbus	AT	○															
NS-132	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												大森												野並												2130	Jbus	AT	○															
NS-133	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												大森												野並												2145	Jbus	AT	○															
NS-134	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												大森												野並												2146	Jbus	AT	○															
NS-135	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												大森												野並												2173	Jbus	AT	○															
NS-136	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												鳴尾												稲西												2117	Jbus	AT	○															
NS-137	PDG-LV234N2	H20	1-3	新製												鳴尾												中川												鳴尾												2118	Jbus	AT	○			お絵かきバス(H29.11)

車両配置一覧表

ver2022.1

局番	車台形式	購入年月	配置営業所																	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考			
			H14.4 H15.3 H15.12 H16.4 H16.10 H17.1 H17.10 H18.1 H18.12 H19.12 H20.4 H20.12 H22.1 H22.4 H22.12 H23.3 H23.5 H24.3 H24.8 H25.3 H25.12 H26.4 H26.12 H27.4 H28.4 H28.8 H29.4 H30.1 H30.3 H31.3 R2.4 R3.4 R4.4																										
NS-138	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製	鳴尾																	2147	Jbus	AT	○					
NS-139	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製	鳴尾																	2148	Jbus	AT	○					
NS-140	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製	鳴尾																	2166	Jbus	AT	○				※稲西移籍はR1年10月	
NS-141	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製	猪高																	2131	Jbus	AT	○					
NS-142	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製	猪高																	2132	Jbus	AT	○					
NS-143	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製	猪高																	2150	Jbus	AT	○					
NS-144	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製	猪高																	2151	Jbus	AT	○					
NS-145	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製	猪高																	2174	Jbus	AT	○					
NS-146	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製	猪高																	2175	Jbus	AT	○					
NS-147	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製	猪高																	2188	Jbus	AT	○					
NS-148	PKG-LV234N2	H20 12	新製	浄心																	2305	Jbus	MT	○					
NS-149	PKG-LV234N2	H20 12	新製	浄心																	2306	Jbus	MT	○					
NS-150	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製	浄心																	2326	Jbus	MT	○					
NS-151	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製	浄心																	2327	Jbus	MT	○					
NS-152	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製	浄心																	2343	Jbus	MT	○					
NS-153	PKG-LV234N2	H20 12	新製	稲西																	2310	Jbus	MT	○					
NS-154	PKG-LV234N2	H20 12	新製	稲西																	2311	Jbus	MT	○					
NS-155	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製	稲西																	2328	Jbus	MT	○					
NS-156	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製	稲西																	2329	Jbus	MT	○					
NS-157	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製	稲西																	2344	Jbus	MT	○					
NS-158	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製	稲西																	2345	Jbus	MT	○					
NS-159	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製	稲西																	2361	Jbus	MT	○					
NS-160	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製	稲西																	2362	Jbus	MT	○					
NS-161	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製	稲西																	2381	Jbus	MT	○					
NS-162	PKG-LV234N2	H20 12	新製	如意																	2307	Jbus	MT	○					
NS-163	PKG-LV234N2	H20 12	新製	如意																	2308	Jbus	MT	○					
NS-164	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製	如意																	2330	Jbus	MT	○					
NS-165	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製	如意																	2331	Jbus	MT	○					
NS-166	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製	如意																	2346	Jbus	MT	○					
NS-167	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製	如意																	2347	Jbus	MT	○					
NS-168	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製	如意																	2363	Jbus	MT	○					
NS-169	PKG-LV234N2	H20 12	新製	中川																	2312	Jbus	MT	○				※H30.9～H31.2補	
NS-170	PKG-LV234N2	H20 12	新製	中川																	2313	Jbus	MT	○				※H30.9～H31.2補	
NS-171	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製	中川																	2332	Jbus	MT	○					
NS-172	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製	中川																	2333	Jbus	MT	○					
NS-173	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製	中川																	2348	Jbus	MT	○					
NS-174	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製	中川																	2350	Jbus	MT	○					
NS-175	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製	中川																	2364	Jbus	MT	○					
NS-176	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製	中川																	2365	Jbus	MT	○					
NS-177	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製	中川																	2382	Jbus	MT	○					
NS-178	PKG-LV234N2	H20 12	新製	鳴尾																	2315	Jbus	MT	○				当初から緑貸出し	
NS-179	PKG-LV234N2	H20 12	新製	鳴尾																	2314	Jbus	MT	○					
NS-180	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製	鳴尾																	2334	Jbus	MT	○				※鳴尾移籍はR3年7月	
NS-181	PKG-LV234N2	H20 12	新製	緑																	2316	Jbus	MT	○				※大森移籍はR3年5月	
NS-182	PKG-LV234N2	H20 12	新製	緑																	2317	Jbus	MT	○				※大森移籍はR3年5月	
NS-183	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製	緑																	2351	Jbus	MT	○					
NS-184	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製	緑																	2352	Jbus	MT	○					
NS-185	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製	緑																	2366	Jbus	MT	○					
NS-186	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製	緑																	2367	Jbus	MT	○					
NS-187	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製	緑																	2368	Jbus	MT	○					
NS-188	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製	緑																	2369	Jbus	MT	○					
NS-189	PKG-LV234N2	H20 12	新製	野並																	2318	Jbus	MT	○					
NS-190	PKG-LV234N2	H20 12	新製	野並																	2319	Jbus	MT	○					
NS-191	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製	野並																	2353	Jbus	MT	○					
NS-192	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製	野並																	2354	Jbus	MT	○					
NS-193	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製	野並																	2370	Jbus	MT	○					
NS-194	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製	野並																	2371	Jbus	MT	○					
NS-195	PKG-LV234N2	H20 12	新製	猪高																	2320	Jbus	MT	○				※鳴尾移籍はR3年7月	
NS-196	PKG-LV234N2	H20 12	新製	猪高																	2321	Jbus	MT	○					
NS-197	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製	猪高																	2355	Jbus	MT	○					
NS-198	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製	猪高																	2356	Jbus	MT	○					
NS-199	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製	猪高																	2372	Jbus	MT	○					
NS-200	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製	猪高																	2373	Jbus	MT	○					
NS-201	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製	猪高																	2383	Jbus	MT	○					
NS-202	PKG-LV234N2	H20 12	新製	御器所																	2322	Jbus	MT	○					

局番	車台形式	購入年月	配置営業所																登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考							
			H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3								H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12
NS-203	PKG-LV234N2	H20 12	新製																御器所	2323	Jbus	MT	○									
NS-204	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製																大森	2335	Jbus	MT	○									
NS-205	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製																大森	2336	Jbus	MT	○									
NS-206	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製																大森	2357	Jbus	MT	○									
NS-207	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製																大森	2358	Jbus	MT	○									
NS-208	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製																大森	2374	Jbus	MT	○									
NS-209	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製																大森	2375	Jbus	MT	○									
NS-210	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製																大森	2384	Jbus	MT	○									
NS-211	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製																大森	2385	Jbus	MT	○									
NS-212	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製																大森	2386	Jbus	MT	○									
NS-213	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製																大森	2387	Jbus	MT	○									
NS-214	LKG-LV234N3	H22 10	新製																鳴尾	2825	Jbus	MT	○	○		基幹予備(H24.8~H26.3)						
NS-215	LKG-LV234N3	H22 11	新製																浄心	2832	Jbus	MT	○	○								
NS-216	LKG-LV234N3	H22 11	新製																浄心	2835	Jbus	MT	○	○								
NS-217	LKG-LV234N3	H22 11	新製																浄心	2836	Jbus	MT	○	○								
NS-218	LKG-LV234N3	H22 11	新製																浄心	2839	Jbus	MT	○	○								
NS-219	LKG-LV234N3	H22 11	新製																浄心	2840	Jbus	MT	○	○								
NS-220	LKG-LV234N3	H22 11	新製																稲西	2837	Jbus	MT	○	○		貸切(H30~)						
NS-221	LKG-LV234N3	H22 11	新製																稲西	2838	Jbus	MT	○	○								
NS-222	LKG-LV234N3	H22 11	新製																稲西	2841	Jbus	MT	○	○								
NS-223	LKG-LV234N3	H22 11	新製																稲西	2843	Jbus	MT	○	○								
NS-224	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																浄心	3046	Jbus	MT	○	○								
NS-225	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																浄心	3047	Jbus	MT	○	○								
NS-226	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																浄心	3107	Jbus	MT	○	○								
NS-227	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																如意	3029	Jbus	MT	○	○								
NS-228	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																如意	3030	Jbus	MT	○	○								
NS-229	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																如意	3041	Jbus	MT	○	○								
NS-230	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																如意	3034	Jbus	MT	○	○								
NS-231	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																如意	3065	Jbus	MT	○	○								
NS-232	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																如意	3066	Jbus	MT	○	○								
NS-233	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																如意	3079	Jbus	MT	○	○								
NS-234	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																如意	3080	Jbus	MT	○	○								
NS-235	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																如意	3083	Jbus	MT	○	○								
NS-236	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																如意	3084	Jbus	MT	○	○								
NS-237	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																中川	3023	Jbus	MT	○	○		LED灯具試験車						
NS-238	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																中川	3024	Jbus	MT	○	○		LED灯具試験車						
NS-239	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																中川	3048	Jbus	MT	○	○		LED灯具試験車						
NS-240	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																中川	3050	Jbus	MT	○	○		LED灯具試験車						
NS-241	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																中川	3059	Jbus	MT	○	○								
NS-242	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																中川	3060	Jbus	MT	○	○								
NS-243	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																中川	3087	Jbus	MT	○	○								
NS-244	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																中川	3088	Jbus	MT	○	○								
NS-245	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																稲西	3031	Jbus	MT	○	○								
NS-246	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																稲西	3032	Jbus	MT	○	○								
NS-247	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																稲西	3061	Jbus	MT	○	○								
NS-248	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																稲西	3062	Jbus	MT	○	○								
NS-249	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																稲西	3075	Jbus	MT	○	○								
NS-250	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																稲西	3076	Jbus	MT	○	○								
NS-251	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																稲西	3093	Jbus	MT	○	○								
NS-252	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																稲西	3094	Jbus	MT	○	○								
NS-253	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																稲西	3102	Jbus	MT	○	○								
NS-254	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																稲西	3103	Jbus	MT	○	○								
NS-255	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																鳴尾	3070	Jbus	MT	○	○		基幹予備(H24.8~H26.3)						
NS-256	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																鳴尾	3106	Jbus	MT	○	○		基幹-高速予備(H24.8~) ETC 貸切(H30~)						
NS-257	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																緑	3027	Jbus	MT	○	○								
NS-258	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																緑	3028	Jbus	MT	○	○		※補移籍はR3年5月						
NS-259	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																緑	3037	Jbus	MT	○	○								
NS-260	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																緑	3038	Jbus	MT	○	○								
NS-261	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																緑	3053	Jbus	MT	○	○								
NS-262	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																緑	3054	Jbus	MT	○	○		※補移籍はR3年5月						
NS-263	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																緑	3073	Jbus	MT	○	○								
NS-264	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																緑	3074	Jbus	MT	○	○								
NS-265	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																緑	3081	Jbus	MT	○	○								
NS-266	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																緑	3082	Jbus	MT	○	○								
NS-267	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																野並	3044	Jbus	MT	○	○								

局番	車台形式	購入年月	配置営業所																								登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考			
			H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4								H28.4	H28.8	H29.4
NS-333	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																									鳴尾	3892	Jbus	AMT	○	○			
NS-334	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																									鳴尾	3894	Jbus	AMT	○	○			
NS-335	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																									鳴尾	3895	Jbus	AMT	○	○			
NS-336	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																									鳴尾	3897	Jbus	AMT	○	○			
NS-337	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																									鳴尾	3898	Jbus	AMT	○	○			
NS-338	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																									鳴尾	3899	Jbus	AMT	○	○			
NS-339	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																									鳴尾	3900	Jbus	AMT	○	○			
NS-340	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																									鳴尾	3901	Jbus	AMT	○	○			
NS-341	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																									鳴尾	3902	Jbus	AMT	○	○			
NS-342	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																									鳴尾	3903	Jbus	AMT	○	○			
NS-343	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																									鳴尾	3904	Jbus	AMT	○	○			
NS-344	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																									鳴尾	3905	Jbus	AMT	○	○			
NS-345	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																									鳴尾	3906	Jbus	AMT	○	○			
NS-346	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																									鳴尾	3907	Jbus	AMT	○	○			
NS-347	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																									鳴尾	3908	Jbus	AMT	○	○			
NS-348	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																									鳴尾	3909	Jbus	AMT	○	○			
NS-349	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																									鳴尾	3910	Jbus	AMT	○	○			
NS-350	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																									鳴尾	3912	Jbus	AMT	○	○			
NS-351	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																									鳴尾	3913	Jbus	AMT	○	○			
NS-352	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																									鳴尾	3915	Jbus	AMT	○	○			
NS-353	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																									鳴尾	3916	Jbus	AMT	○	○			
NS-354	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																								※鳴尾一線	港明	3920	Jbus	AMT	○	○			※H29.12鳴尾配置→H30.1線
NS-355	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																								※鳴尾一線		3921	Jbus	AMT	○	○			※H29.12鳴尾配置→H30.1線
NS-356	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																								緑		3923	Jbus	AMT	○	○			
NS-357	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																								緑		3924	Jbus	AMT	○	○			
NS-358	2KG-LV290N2	H30 2-3	新製																								緑	緑	3929	Jbus	AMT	○	○			
NS-359	2KG-LV290N2	H30 2-3	新製																								緑	港明	3930	Jbus	AMT	○	○			
NS-360	2KG-LV290N2	H30 2-3	新製																								緑	港明	3934	Jbus	AMT	○	○			
NS-361	2KG-LV290N2	H30 2-3	新製																									野並	3928	Jbus	AMT	○	○			
NS-362	2KG-LV290N2	H30 2-3	新製																									野並	3932	Jbus	AMT	○	○			
NS-363	2KG-LV290N2	H30 2-3	新製																									野並	3936	Jbus	AMT	○	○			
NS-364	2KG-LV290N2	H30 2-3	新製																									野並	3939	Jbus	AMT	○	○			
NS-365	2KG-LV290N2	H30 2-3	新製																									野並	3943	Jbus	AMT	○	○			
NS-366	2KG-LV290N2	H30 2-3	新製																									野並	3945	Jbus	AMT	○	○			
NS-367	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																									浄心	4045	Jbus	AT	○	○			
NS-368	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																									浄心	4070	Jbus	AT	○	○			
NS-369	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																									楠	4046	Jbus	AT	○	○			
NS-370	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																									如意	4051	Jbus	AT	○	○			
NS-371	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																									如意	4052	Jbus	AT	○	○			
NS-372	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																									如意	4075	Jbus	AT	○	○			
NS-373	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																									中川	4055	Jbus	AT	○	○			
NS-374	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																									中川	4056	Jbus	AT	○	○			
NS-375	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																									中川	4084	Jbus	AT	○	○			
NS-376	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																									中川	4085	Jbus	AT	○	○			
NS-377	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																									中川	4091	Jbus	AT	○	○			
NS-378	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																									中川	4093	Jbus	AT	○	○			
NS-379	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																									稲西	4032	Jbus	AT	○	○			
NS-380	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																									稲西	4033	Jbus	AT	○	○			
NS-381	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																									稲西	4062	Jbus	AT	○	○			
NS-382	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																									鳴尾	4043	Jbus	AT	○	○			基幹予備(R2.2~)
NS-383	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																									鳴尾	4101	Jbus	AT	○	○			基幹予備(R2.2~)
NS-384	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																									緑	4040	Jbus	AT	○	○			
NS-385	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																									緑	4063	Jbus	AT	○	○			
NS-386	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																									野並	4057	Jbus	AT	○	○			
NS-387	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																									野並	4082	Jbus	AT	○	○			
NS-388	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																									野並	4088	Jbus	AT	○	○			
NS-389	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																									猪高	4034	Jbus	AT	○	○			
NS-390	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																									猪高	4035	Jbus	AT	○	○			
NS-391	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																									猪高	4065	Jbus	AT	○	○			
NS-392	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																									猪高	4066	Jbus	AT	○	○			
NS-393	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																									猪高	4089	Jbus	AT	○	○			
NS-394	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																									猪高	4090	Jbus	AT	○	○			
NS-395	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																									猪高	4092	Jbus	AT	○	○			
NS-396	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																									御器所	4059	Jbus	AT	○	○			
NS-397	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																									御器所	4060	Jbus	AT	○	○			

局番	車台形式	購入年月	配置営業所																								登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考		
			H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4								H28.4	H28.8
NS-398	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																								御器所	4086	Jbus	AT	○	○			
NS-399	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																								御器所	4087	Jbus	AT	○	○			
NS-400	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																								御器所	4094	Jbus	AT	○	○			
NS-401	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																								御器所	4095	Jbus	AT	○	○			
NS-402	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																								大森	4064	Jbus	AT	○	○			
NS-403	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																								大森	4076	Jbus	AT	○	○			
NS-404	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																								大森	4083	Jbus	AT	○	○			
NS-405	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																								大森	4097	Jbus	AT	○	○			
NS-406	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																								大森	4104	Jbus	AT	○	○			
NS-407	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																								鳴尾	4102	Jbus	AT	○	○			基幹予備
NS-408	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																								鳴尾	4098	Jbus	AT	○	○			基幹予備
NS-409	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																								鳴尾	4099	Jbus	AT	○	○			基幹・高速予備 ETC
NS-410	2RG-LV290N3	R3 7	新製																								※中川	4417	Jbus	AT	○	○			※配置はR3年7月
NS-411	2RG-LV290N3	R3 7	新製																								※稲西	4418	Jbus	AT	○	○			※配置はR3年7月
NS-412	2RG-LV290N3	R3 7	新製																								※猪高	4419	Jbus	AT	○	○			※配置はR3年7月
NS-413	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製																								浄心	4454	Jbus	AT	○	○			
NS-414	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製																								浄心	4466	Jbus	AT	○	○			
NS-415	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製																								如意	4455	Jbus	AT	○	○			
NS-416	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製																								如意	4467	Jbus	AT	○	○			
NS-417	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製																								中川	4458	Jbus	AT	○	○			
NS-418	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製																								稲西	4459	Jbus	AT	○	○			
NS-419	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製																								稲西	4476	Jbus	AT	○	○			
NS-420	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製																								稲西	4477	Jbus	AT	○	○			
NS-421	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製																								緑	4460	Jbus	AT	○	○			
NS-422	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製																								緑	4469	Jbus	AT	○	○			
NS-423	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製																								野並	4456	Jbus	AT	○	○			
NS-424	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製																								野並	4468	Jbus	AT	○	○			
NS-425	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製																								野並	4478	Jbus	AT	○	○			
NS-426	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製																								猪高	4461	Jbus	AT	○	○			
NS-427	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製																								猪高	4470	Jbus	AT	○	○			
NS-428	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製																								御器所	4464	Jbus	AT	○	○			
NS-429	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製																								御器所	4471	Jbus	AT	○	○			
NS-430	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製																								大森	4453	Jbus	AT	○	○			
NS-431	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製																								大森	4465	Jbus	AT	○	○			
NS-432	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製																								大森	4472	Jbus	AT	○	○			
NS-433	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製																								大森	4479	Jbus	AT	○	○			
NS-434	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製																								大森	4481	Jbus	AT	○	○			

NKS いすゞ大型ノンステップバス(基幹系統用)																																			
局番	車台形式	購入年月	配置営業所																								登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考		
			H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4								H28.4	H28.8
NKS-1	PJ-LV234N1	H18 1	新製																								鳴尾	1545	Jbus	AT	○				基幹1
NKS-2	PJ-LV234N1	H18 1	新製																								鳴尾	1546	Jbus	AT	○				基幹1
NKS-3	PJ-LV234N1	H18 1	新製																								鳴尾	1547	Jbus	AT	○				基幹1
NKS-4	PJ-LV234N1	H18 1	新製																								鳴尾	1548	Jbus	AT	○				基幹1
NKS-5	PJ-LV234N1	H18 1	新製																								鳴尾	1550	Jbus	AT	○				基幹1
NKS-6	PJ-LV234N1	H18 1	新製																								鳴尾	1551	Jbus	AT	○				基幹1
NKS-7	PJ-LV234N1	H18 1	新製																								鳴尾	1552	Jbus	AT	○				基幹1
NKS-8	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製																								大森	2119	Jbus	AT	○				基幹2
NKS-9	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製																								浄心	2133	Jbus	AT	○				基幹2
NKS-10	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製																								猪高	2120	Jbus	AT	○				基幹2
NKS-11	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製																								浄心	2359	Jbus	MT	○				基幹2
NKS-12	LKG-LV234N3	H22 11	新製																								浄心	2833	Jbus	MT	○	○			基幹2
NKS-13	LKG-LV234N3	H22 11	新製																								猪高	2834	Jbus	MT	○	○			基幹2
NKS-14	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																								浄心	3095	Jbus	MT	○	○			基幹2
NKS-15	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																								浄心	3100	Jbus	MT	○	○			基幹2
NKS-16	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																								大森	3025	Jbus	MT	○	○			基幹2
NKS-17	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																								大森	3035	Jbus	MT	○	○			基幹2
NKS-18	QKG-LV290N1	H28 3	新製																								鳴尾	3608	Jbus	AMT	○	○			基幹1
NKS-19	QKG-LV290N1	H28 3	新製																								鳴尾	3609	Jbus	AMT	○	○			基幹1
NKS-20	QKG-LV290N1	H28 3	新製																								鳴尾	3614	Jbus	AMT	○	○			基幹1
NKS-21	QKG-LV290N1	H28 3	新製																								鳴尾	3615	Jbus	AMT	○	○			基幹1
NKS-22	QKG-LV290N1	H28 3	新製																								鳴尾	3616	Jbus	AMT	○	○			基幹1
NKS-23	QKG-LV290N1	H28 3	新製																								鳴尾	3617	Jbus	AMT	○	○			基幹1
NKS-24	QKG-LV290N1	H28 3	新製																								鳴尾	3618	Jbus	AMT	○	○			基幹1

局番	車台形式	購入年月	配置営業所																								登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考	
			H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4								H28.4
NKS-25	QKG-LV290N1	H28	新製																									3619	Jbus	AMT	○	○		基幹1
NKS-26	2KG-LV290N2	H30	新製																									3937	Jbus	AMT	○	○		基幹1
NKS-27	2KG-LV290N2	H30	新製																								鳴尾	3938	Jbus	AMT	○	○		基幹1
NKS-28	2KG-LV290N2	H30	新製																								鳴尾	3940	Jbus	AMT	○	○		基幹1
NKS-29	2KG-LV290N2	H30	新製																								鳴尾	3941	Jbus	AMT	○	○		基幹1

NMS いすゞ中型ノンステップバス

局番	車台形式	購入年月	配置営業所																								登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考			
			H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4								H28.4	H28.8	H29.4
NMS-1	KK-LR233J1改	H14	中川	浄心	如意																								鹿車	644	いすゞ	AT	○			お絵かきバス(H30.10)
NMS-2	KK-LR233J1改	H14	中川	如意	浄心																								鹿車	645	いすゞ	AT	○			
NMS-3	KK-LR233J1改	H14	港		大森																								鹿車	646	いすゞ	AT	○			
NMS-4	KK-LR233J1改	H14	港		大森																								鹿車	647	いすゞ	AT	○			
NMS-5	KK-LR233J1改	H14	港		大森																								鹿車	648	いすゞ	AT	○			お絵かきバス(H24.10)
NMS-6	KK-LR233J1改	H14	港		如意																								鹿車	650	いすゞ	AT	○			
NMS-7	KK-LR233J1改	H14	如意																								鹿車	651	いすゞ	AT	○					
NMS-8	KK-LR233J1改	H14	浄心																								鹿車	652	いすゞ	AT	○			お絵かきバス(H21.10)		
NMS-9	KK-LR233J1改	H14	浄心																								鹿車	653	いすゞ	AT	○					
NMS-10	KK-LR233J1改	H14	御器所	大森																								鹿車	654	いすゞ	AT	○				
NMS-11	KK-LR233J1改	H14	御器所	大森																								鹿車	655	いすゞ	AT	○				
NMS-12	KK-LR233J1改	H14	大森																								鹿車	656	いすゞ	AT	○					
NMS-13	KK-LR233J1改	H14	大森																								鹿車	657	いすゞ	AT	○					
NMS-14	KK-LR233J1改	H14	大森																								鹿車	658	いすゞ	AT	○					
NMS-15	KK-LR233J1改	H14	大森																								鹿車	659	いすゞ	AT	○					
NMS-16	KK-LR233J1改	H14	大森																								鹿車	660	いすゞ	AT	○					
NMS-17	KK-LR233J1改	H14	那古野	浄心																								鹿車	661	いすゞ	AT	○				
NMS-18	KK-LR233J1改	H14	稲西	大森																								鹿車	662	いすゞ	AT	○				
NMS-19	KK-LR233J1改	H14	稲西	大森																								鹿車	663	いすゞ	AT	○				
NMS-20	KK-LR233J1改	H14	稲西	如意																								鳴尾	664	いすゞ	AT	○			お絵かきバス(H25.10) LED改造	
NMS-21	PDG-LR234J2	H22	新製		浄心	如意																								鹿車	2758	Jbus	AT	○		
NMS-22	PDG-LR234J2	H22	新製		緑																								鹿車	2701	Jbus	AT	○			
NMS-23	PDG-LR234J2	H22	新製		緑																								鹿車	2732	Jbus	AT	○			
NMS-24	PDG-LR234J2	H22	新製		緑																								鳴尾	2733	Jbus	AT	○			
NMS-25	PDG-LR234J2	H22	新製		猪高																								如意	2655	Jbus	AT	○			
NMS-26	PDG-LR234J2	H22	新製		猪高																								如意	2656	Jbus	AT	○			
NMS-27	PDG-LR234J2	H22	新製		猪高																								如意	2734	Jbus	AT	○			
NMS-28	PDG-LR234J2	H22	新製		猪高																								鹿車	2735	Jbus	AT	○			
NMS-29	PDG-LR234J2	H22	新製		猪高																								鹿車	2759	Jbus	AT	○			
NMS-30	PDG-LR234J2	H22	新製		猪高																								如意	2760	Jbus	AT	○			
NMS-31	PDG-LR234J2	H22	新製		如意																								鹿車	2648	Jbus	AT	○			
NMS-32	PDG-LR234J2	H22	新製		如意																								鹿車	2650	Jbus	AT	○			
NMS-33	PDG-LR234J2	H22	新製		如意																								桶	2699	Jbus	AT	○			
NMS-34	PDG-LR234J2	H22	新製		如意																								桶	2700	Jbus	AT	○			
NMS-35	PDG-LR234J2	H22	新製		如意																								桶	2711	Jbus	AT	○			
NMS-36	PDG-LR234J2	H22	新製		如意																								桶	2712	Jbus	AT	○			
NMS-37	PDG-LR234J2	H22	新製		如意																								桶	2722	Jbus	AT	○			
NMS-38	PDG-LR234J2	H22	新製		如意																								桶	2723	Jbus	AT	○			
NMS-39	PDG-LR234J2	H22	新製		如意																								桶	2730	Jbus	AT	○			
NMS-50	PDG-LR234J2	H22	新製		如意																								桶	2731	Jbus	AT	○			
NMS-51	PDG-LR234J2	H22	新製		如意																								桶	2741	Jbus	AT	○			
NMS-52	PDG-LR234J2	H22	新製		如意																								桶	2743	Jbus	AT	○			
NMS-53	PDG-LR234J2	H22	新製		如意																								桶	2751	Jbus	AT	○			
NMS-54	PDG-LR234J2	H22	新製		如意																								桶	2752	Jbus	AT	○		※御器所移籍はR3年5月	
NMS-55	PDG-LR234J2	H22	中川	如意																								浄心	猪高(H26年10月移籍)	浄心	2653	Jbus	AT	○		
NMS-56	PDG-LR234J2	H22	新製		中川																								港明	2654	Jbus	AT	○			
NMS-57	PDG-LR234J2	H22	新製		中川																								港明	2724	Jbus	AT	○			
NMS-58	PDG-LR234J2	H22	新製		中川																								鹿車	2725	Jbus	AT	○			
NMS-59	PDG-LR234J2	H22	新製		中川																								鹿車	2746	Jbus	AT	○			
NMS-60	PDG-LR234J2	H22	新製		中川																								浄心	2747	Jbus	AT	○			
NMS-61	PDG-LR234J2	H22	新製		稲西																								浄心	2651	Jbus	AT	○			
NMS-62	PDG-LR234J2	H22	新製		稲西																								浄心	2652	Jbus	AT	○			
NMS-63	PDG-LR234J2	H22	新製		稲西																								浄心	2658	Jbus	AT	○			
NMS-64	PDG-LR234J2	H22	新製		稲西																								浄心	2659	Jbus	AT	○			
NMS-65	PDG-LR234J2	H22	新製		稲西																								浄心	2696	Jbus	AT	○			
NMS-66	PDG-LR234J2	H22	新製		稲西																								浄心	2697	Jbus	AT	○			

局番	車台形式	購入年月	配置営業所																								登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考																																					
			H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4								H28.4	H28.8	H29.4	H30.1	H30.3	H31.3	R2.4	R3.4	R4.4																												
NMS-67	PDG-LR234J2	H22 1-3	稲西												浄心												2702	Jbus	AT	○																																								
NMS-68	PDG-LR234J2	H22 1-3	稲西												稲西												2703	Jbus	AT	○																																								
NMS-69	PDG-LR234J2	H22 1-3	稲西												稲西												2709	Jbus	AT	○																																								
NMS-70	PDG-LR234J2	H22 1-3	稲西												稲西												2710	Jbus	AT	○																																								
NMS-71	PDG-LR234J2	H22 1-3	稲西												稲西												2720	Jbus	AT	○																																								
NMS-72	PDG-LR234J2	H22 1-3	稲西												緑 鳴尾												2721	Jbus	AT	○																																								
NMS-73	PDG-LR234J2	H22 1-3	稲西												稲西												2726	Jbus	AT	○																																								
NMS-74	PDG-LR234J2	H22 1-3	稲西												※浄心												2727	Jbus	AT	○				※浄心移籍はH27年6月																																				
NMS-75	PDG-LR234J2	H22 1-3	稲西												浄心												2737	Jbus	AT	○				お絵かきバス(R1.10)																																				
NMS-76	PDG-LR234J2	H22 1-3	稲西												浄心												2738	Jbus	AT	○																																								
NMS-77	PDG-LR234J2	H22 1-3	稲西												緑 鳴尾												2753	Jbus	AT	○																																								
NMS-78	PDG-LR234J2	H22 1-3	稲西												鳴尾												2754	Jbus	AT	○																																								
NMS-79	PDG-LR234J2	H22 1-3	鳴尾												中川												浄心(H25年4月移籍)												楠(H29年3月移籍)												※御器所												2698	Jbus	AT	○				※御器所移籍はR3年5月
NMS-80	PDG-LR234J2	H22 1-3	鳴尾												御器所												2704	Jbus	AT	○																																								
NMS-81	PDG-LR234J2	H22 1-3	鳴尾												鳴尾												2706	Jbus	AT	○																																								
NMS-82	PDG-LR234J2	H22 1-3	鳴尾												鳴尾												2728	Jbus	AT	○																																								
NMS-83	PDG-LR234J2	H22 1-3	鳴尾												鳴尾												2729	Jbus	AT	○																																								
NMS-84	PDG-LR234J2	H22 1-3	鳴尾												鳴尾												2744	Jbus	AT	○																																								
NMS-85	PDG-LR234J2	H22 1-3	鳴尾												鳴尾												2745	Jbus	AT	○																																								
NMS-86	PDG-LR234J2	H22 1-3	鳴尾												鳴尾												2756	Jbus	AT	○																																								
NMS-87	PDG-LR234J2	H22 1-3	鳴尾												鳴尾												2757	Jbus	AT	○																																								
NMS-88	PDG-LR234J2	H22 1-3	野並												※鳴尾												2639	Jbus	AT	○				※鳴尾移籍はH22年5月																																				
NMS-89	PDG-LR234J2	H22 1-3	野並												※鳴尾												2748	Jbus	AT	○				※鳴尾移籍はH22年5月																																				
NMS-90	PDG-LR234J2	H22 1-3	野並												鳴尾												2750	Jbus	AT	○																																								
NMS-91	PDG-LR234J2	H22 1-3	御器所												御器所												2718	Jbus	AT	○																																								
NMS-92	PDG-LR234J2	H22 1-3	御器所												御器所												2719	Jbus	AT	○																																								
NMS-93	PDG-LR234J2	H22 1-3	御器所												御器所												2739	Jbus	AT	○																																								
NMS-94	PDG-LR234J2	H22 1-3	御器所												御器所												2740	Jbus	AT	○																																								
NMS-95	PDG-LR234J2	H22 1-3	大森												野並												2707	Jbus	AT	○																																								
NMS-96	PDG-LR234J2	H22 1-3	大森												浄心												2708	Jbus	AT	○																																								
NMS-97	SKG-LR290J2	H29 3	新製												楠												3769	Jbus	AMT	○	○																																							
NMS-98	SKG-LR290J2	H29 3	新製												楠												3770	Jbus	AMT	○	○																																							
NMS-99	SKG-LR290J2	H29 3	新製												中川												※港明												3771	Jbus	AMT	○	○				※H30.9~H31.2楠																							
NMS-100	SKG-LR290J2	H29 3	新製												中川												港明												3772	Jbus	AMT	○	○																											
NMS-101	SKG-LR290J2	H29 3	新製												中川												港明												3774	Jbus	AMT	○	○																											
NMS-102	SKG-LR290J2	H29 3	新製												鳴尾												3775	Jbus	AMT	○	○																																							
NMS-103	SKG-LR290J2	H29 3	新製												鳴尾												3776	Jbus	AMT	○	○																																							
NMS-104	SKG-LR290J2	H29 3	新製												鳴尾												3777	Jbus	AMT	○	○																																							
NMS-105	SKG-LR290J2	H29 3	新製												鳴尾												3780	Jbus	AMT	○	○																																							
NMS-106	SKG-LR290J2	H29 3	新製												緑												3781	Jbus	AMT	○	○																																							
NMS-107	SKG-LR290J2	H29 3	新製												緑												3782	Jbus	AMT	○	○																																							
NMS-108	2KG-LR290J3	H31 1-3	新製												大森												4044	Jbus	AMT	○	○																																							
NMS-109	2KG-LR290J3	H31 1-3	新製												野並												4038	Jbus	AMT	○	○																																							
NMS-110	2KG-LR290J3	H31 1-3	新製												野並												4047	Jbus	AMT	○	○																																							
NMS-111	2KG-LR290J3	H31 1-3	新製												野並												4053	Jbus	AMT	○	○																																							
NMS-112	2KG-LR290J3	H31 1-3	新製												野並												4069	Jbus	AMT	○	○																																							
NMS-113	2KG-LR290J3	H31 1-3	新製												緑												4039	Jbus	AMT	○	○																																							
NMS-114	2KG-LR290J3	H31 1-3	新製												緑												4061	Jbus	AMT	○	○																																							
NMS-115	2KG-LR290J3	H31 1-3	新製												鳴尾												4041	Jbus	AMT	○	○																																							
NMS-116	2KG-LR290J3	H31 1-3	新製												鳴尾												4048	Jbus	AMT	○	○																																							
NMS-117	2KG-LR290J4	R1 12	新製												稲西												4200	Jbus	AMT	○	○																																							
NMS-118	2KG-LR290J4	R1 12	新製												稲西												4201	Jbus	AMT	○	○																																							
NMS-119	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製												稲西												4217	Jbus	AMT	○	○																																							
NMS-120	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製												稲西												4218	Jbus	AMT	○	○																																							
NMS-121	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製												稲西												4231	Jbus	AMT	○	○																																							
NMS-122	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製												稲西												4232	Jbus	AMT	○	○																																							
NMS-123	2KG-LR290J4	R1 12	新製												鳴尾												4203	Jbus	AMT	○	○																																							
NMS-124	2KG-LR290J4	R1 12	新製												鳴尾												4204	Jbus	AMT	○	○																																							
NMS-125	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製												鳴尾												4222	Jbus	AMT	○	○																																							
NMS-126	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製												鳴尾												4223	Jbus	AMT	○	○																																							
NMS-127	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製												鳴尾												4234	Jbus	AMT	○	○																																							
NMS-128	2KG-LR290J4	R1 12	新製												浄心												4194	Jbus	AMT	○	○																																							
NMS-129	2KG-LR290J4	R1 12	新製												浄心												4208	Jbus	AMT	○	○																																							
NMS-130	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製												浄心												4228	Jbus	AMT	○	○																																							
NMS-131	2KG-LR290J4	R1 12	新製												如意												4199	Jbus	AMT	○	○																																							

局番	車台形式	購入年月	配置営業所																				登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考			
			H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3								H25.12	H26.4	H26.12
NMS-132	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																				如意	4212	Jbus	AMT	○	○				
NMS-133	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																				如意	4213	Jbus	AMT	○	○				
NMS-134	2KG-LR290J4	R1 12	新製																				中川	4186	Jbus	AMT	○	○				
NMS-135	2KG-LR290J4	R1 12	新製																				中川	4187	Jbus	AMT	○	○				
NMS-136	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																				中川	4215	Jbus	AMT	○	○				
NMS-137	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																				中川	4216	Jbus	AMT	○	○				
NMS-138	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																				中川	4230	Jbus	AMT	○	○				
NMS-139	2KG-LR290J4	R1 12	新製																				緑	4183	Jbus	AMT	○	○				
NMS-140	2KG-LR290J4	R1 12	新製																				緑	4184	Jbus	AMT	○	○				
NMS-141	2KG-LR290J4	R1 12	新製																				大森 ※中川	4185	Jbus	AMT	○	○				
NMS-142	2KG-LR290J4	R1 12	新製																				大森	4195	Jbus	AMT	○	○				
NMS-143	2KG-LR290J4	R1 12	新製																				大森	4209	Jbus	AMT	○	○				
NMS-144	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																				大森	4214	Jbus	AMT	○	○				
NMS-145	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																				大森	4221	Jbus	AMT	○	○				
NMS-146	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																				大森	4229	Jbus	AMT	○	○				
NMS-147	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																				大森	4235	Jbus	AMT	○	○				
NMS-148	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																				大森	4238	Jbus	AMT	○	○				
NMS-149	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																				大森	4240	Jbus	AMT	○	○				
NMS-150	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																				大森	4241	Jbus	AMT	○	○				
NMS-151	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																				大森	4245	Jbus	AMT	○	○				
NMS-152	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																				大森	4247	Jbus	AMT	○	○				
NMS-153	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																				大森	4248	Jbus	AMT	○	○				
NMS-154	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																				大森	4254	Jbus	AMT	○	○				
NMS-155	2KG-LR290J4	R1 12	新製																				野並	4206	Jbus	AMT	○	○				
NMS-156	2KG-LR290J4	R1 12	新製																				猪高	4191	Jbus	AMT	○	○				
NMS-157	2KG-LR290J4	R1 12	新製																				猪高	4192	Jbus	AMT	○	○				
NMS-158	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																				猪高	4224	Jbus	AMT	○	○				
NMS-159	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																				猪高	4225	Jbus	AMT	○	○				
NMS-160	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																				猪高	4236	Jbus	AMT	○	○				
NMS-161	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																				猪高 大森	4237	Jbus	AMT	○	○				
NMS-162	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																				港明	4345	Jbus	AT	○	○				
NMS-163	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																				稲西	4341	Jbus	AT	○	○				
NMS-164	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																				稲西	4358	Jbus	AT	○	○				
NMS-165	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																				稲西	4359	Jbus	AT	○	○				
NMS-166	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																				楠	4338	Jbus	AT	○	○				
NMS-167	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																				楠	4353	Jbus	AT	○	○				
NMS-168	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																				中川	4340	Jbus	AT	○	○				
NMS-169	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																				中川	4356	Jbus	AT	○	○				
NMS-170	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																				中川	4357	Jbus	AT	○	○				
NMS-171	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																				如意	4339	Jbus	AT	○	○				
NMS-172	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																				如意	4354	Jbus	AT	○	○				
NMS-173	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																				如意	4355	Jbus	AT	○	○				
NMS-174	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																				鳴尾	4336	Jbus	AT	○	○				
NMS-175	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																				鳴尾	4351	Jbus	AT	○	○				
NMS-176	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																				鳴尾	4350	Jbus	AT	○	○				
NMS-177	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																				御器所	4346	Jbus	AT	○	○				
NMS-178	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																				御器所	4361	Jbus	AT	○	○				
NMS-179	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																				野並	4337	Jbus	AT	○	○				
NMS-180	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																				野並	4352	Jbus	AT	○	○				
NMS-181	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																				野並	4364	Jbus	AT	○	○				
NMS-182	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																				猪高	4334	Jbus	AT	○	○				
NMS-183	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																				猪高	4347	Jbus	AT	○	○				
NMS-184	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																				猪高	4348	Jbus	AT	○	○				
NMS-185	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																				猪高	4362	Jbus	AT	○	○				
NMS-186	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																				猪高	4363	Jbus	AT	○	○				
NMS-187	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																				猪高	4365	Jbus	AT	○	○				
NMS-188	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																				猪高	4366	Jbus	AT	○	○				
NMS-189	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																				※御器所	4344	Jbus	AT	○	○		※R3.3大森配置→R3.5御器所		
NMS-190	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																				※如意	4360	Jbus	AT	○	○		※R3.3大森配置→R3.4如意		
NMS-191	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																				※如意	4369	Jbus	AT	○	○		※R3.3大森配置→R3.4如意		

TS いすゞ中型ノンステップバス(都心ループ系統専用)																																
局番	車台形式	購入年月	配置営業所																				登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考			
			H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3								H25.12	H26.4	H26.12
TS-1	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製																				浄心	2660	Jbus	AT	○					

局番	車台形式	購入年月	配置営業所																			登録 番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考				
			H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8								H25.3	H25.12	H26.4	H26.12
TS-2	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製																				浄心		○							
TS-3	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製																			2676	Jbus	AT	○							
TS-4	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製																			2677	Jbus	AT	○							
TS-5	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製																			2691	Jbus	AT	○							
TS-6	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製																			2692	Jbus	AT	○							
TS-7	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製																			2693	Jbus	AT	○							
TS-8	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製																			2694	Jbus	AT	○							
TS-9	SKG-LR290J2	H29 3	新製												浄心							3765	Jbus	AMT	○	○						
TS-10	SKG-LR290J2	H29 3	新製												浄心							3766	Jbus	AMT	○	○						
TS-11	SKG-LR290J2	H29 3	新製												浄心							3768	Jbus	AMT	○	○						

K いずだ大型ノンステップバス(研修車)

局番	車台形式	購入年月	配置営業所																			登録 番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考				
			H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8								H25.3	H25.12	H26.4	H26.12
K-1	LKG-LV234N3	H23 12	新製									研修所										は827	Jbus	MT	○	○						
K-2	LKG-LV234N3	H23 12	新製									研修所										は828	Jbus	MT	○	○						
K-3	OPG-LV234N3	H26 9	新製												※研修所							は899	Jbus	MT	○	○		※H26年10月配置				